



xùn fú

驯服

verb / adjective · to tame; tame (adj.)

Example Sentences

zhè zhī lǎo hǔ bèi xùn fú le
这只老虎被驯服了。

This tiger has been tamed.

jīng guò xùn liàn zhè zhī gǒu biàn dé fēi cháng xùn fú
经过训练，这只狗变得非常驯服。

After training, this dog became very tame.

xùn fú yī pǐ yě mǎ xū yào hěn duō nài xīn
驯服一匹野马需要很多耐心。

Taming a wild horse requires a lot of patience.

Trace each character, then write the word on your own.

驯 驯 驯 驯 驯 驯 驯 驯 驯

服 服 服 服 服 服 服 服 服 服 服